

Vietnam Daily Review

Phiên điều chỉnh

Dự đoán xu hướng thị trường

|                      | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|----------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 30/11/2021      |          | •         |          |
| Tuần 29/11-3/12/2021 |          | •         |          |
| Tháng 11/2021        |          |           | •        |

Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Hôm nay thị trường trải qua một phiên điều chỉnh nhẹ. Mở cửa phiên sáng, thị trường giảm 26 điểm trước khi trở lại giằng co tại vùng 1475-1485 và đóng cửa giảm 0.5% so với phiên trước. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 7/19 ngành tăng điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong ngắn hạn, VN-Index có khả năng tiếp tục vận động trong vùng 14800-1500 điểm. Nhìn chung, dòng tiền vẫn đang ủng hộ đà tăng của thị trường.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐTL ngắn hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 29/11/2021, các chứng quyền có xu hướng giảm điểm theo xu hướng vận động của thị trường cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.

Phân tích kỹ thuật: HHV\_Tăng giá (Trang 2)

Điểm nhấn

- VN-Index **-8.19** điểm, đóng cửa **1,484.84** điểm. HNX-Index **+1.96** điểm, đóng cửa **460.58** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+7.16)**, **VHM (+1.72)**, **SSI (+0.47)**, **VGC (+0.40)**, **DXG (+0.33)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-3.60)**, **TCB (-1.50)**, **MSN (-1.48)**, **GAS (-1.26)**, **BID (-0.97)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **30,033** tỷ đồng, giảm **4.7%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 31,592 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 26 điểm. Thị trường có **187** mã tăng, 38 mã tham chiếu và **293** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-352.41** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HCM (-194.77 tỷ)**, **VPB (-121.23 tỷ)**, **PNJ (-96.54 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-209.62** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX

1484.84

Giá trị: 30033.09 tỷ

-8.19 (-0.55%)

Khối ngoại (ròng): -352.41 tỷ

HNX-INDEX

460.58

Giá trị: 3713.4 tỷ

1.95 (0.43%)

Khối ngoại (ròng): -209.62 tỷ

UPCOM-INDEX

114.06

Giá trị: 2243.9 tỷ

-0.28 (-0.24%)

Khối ngoại(ròng): 25.66 tỷ

Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 71.5    | 4.97%  |
| Giá vàng           | 1,796   | -0.37% |
| Tỷ giá USD/VND     | 22,684  | 0.04%  |
| Tỷ giá EUR/VND     | 25,563  | -0.41% |
| Tỷ giá JPY/VND     | 20,019  | 1.06%  |
| LS liên NH 1 tháng | 1.0%    | 13.20% |
| LS TPCP 5 năm      | 0.8%    | -8.82% |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| CTG     | 157.0   | HCM     | -194.8  |
| STB     | 56.7    | VPB     | -121.2  |
| VRE     | 50.2    | PNJ     | -96.5   |
| VIC     | 34.7    | HDB     | -81.9   |
| VHM     | 31.3    | TCH     | -73.2   |

Nguồn: BSC Research

Mục lục

|                            |         |
|----------------------------|---------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1 |
| Tín hiệu cổ phiếu          | Trang 2 |
| Khuyến nghị ngắn hạn       | Trang 3 |
| Thị trường phái sinh       | Trang 4 |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 5 |
| Thống kê thị trường        | Trang 6 |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 7 |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 8 |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 9 |

# BSC

## Phân tích kỹ thuật HHV\_Tăng giá

### Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD sắp cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

**Nhận định:** HHV đang hình thành xu hướng tăng giá mạnh sau tích lũy quanh ngưỡng kháng cự 23.2. Thanh khoản cổ phiếu nằm tại ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều đang ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, cho thấy tín hiệu vận động tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 24.3, chốt lãi tại ngưỡng 28.7 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 23.2.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

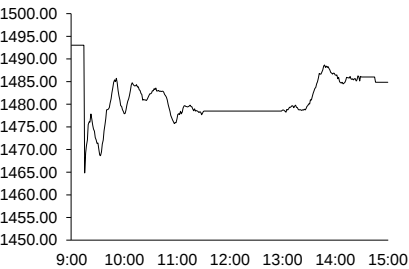
Bảng 1

### Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Y tế                          | 2.79%  |
| Bất động sản                  | 2.25%  |
| Xây dựng và Vật liệu          | 1.88%  |
| Dịch vụ tài chính             | 1.42%  |
| Truyền thông                  | 0.83%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 0.16%  |
| Ô tô và phụ tùng              | 0.12%  |
| Bảo hiểm                      | -0.25% |
| Viễn thông                    | -0.37% |
| Hóa chất                      | -0.68% |
| Tài nguyên Cơ bản             | -0.96% |
| Công nghệ Thông tin           | -0.97% |
| Thực phẩm và đồ uống          | -1.48% |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -1.71% |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | -1.96% |
| Bán lẻ                        | -2.32% |
| Ngân hàng                     | -2.33% |
| Du lịch và Giải trí           | -2.48% |
| Dầu khí                       | -3.08% |

Hình 1

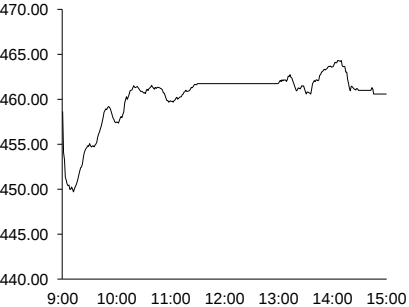
### HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

### HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo               | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ            | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại         |
|-----------------|-------|-----------------------------------|--------------|------------|--------------|----------------------------|----------|------------------------------|
| 26/11/21        | FCN   | 18.6                              | 21.3         | 17.3       | 19.9         | 3                          | 6.99%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 25/11/21        | PDR   | 94.2                              | 108.3        | 90         | 94           | 4                          | -0.21%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 24/11/21        | FPT   | 97.9                              | 112          | 95.3       | 98.1         | 5                          | 0.20%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 18/11/21        | PAN   | 40                                | 46           | 37         | 40.75        | 11                         | 1.88%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 16/11/21        | NTP   | 62.8                              | 72.1         | 59.5       | 63.1         | 13                         | 0.48%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 15/11/21        | MWG   | 139.4                             | 154.5        | 132        | 137.5        | 14                         | -1.36%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 11/11/2021      | VCG   | 44.25                             | 49.5         | 42         | 47.5         | 18                         | 7.34%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 10/11/2021      | HT1   | 25.5                              | 29.3         | 23         | 25.9         | 19                         | 1.57%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 8/11/2021       | HAX   | 25.65                             | 31.5         | 24.5       | 30.75        | 21                         | 19.88%   | Cân nhắc không mua thêm (**) |
| 3/11/2021       | KDC   | 59.8                              | 66.5         | 54.5       | 62           | 26                         | 3.68%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 28/10/21        | PHC   | 16.5                              | 19.5         | 14.5       | 17.9         | 32                         | 8.48%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| Chú thích:      |       | (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt |              |            |              | (**) Tiệm cận giá mục tiêu |          |                              |

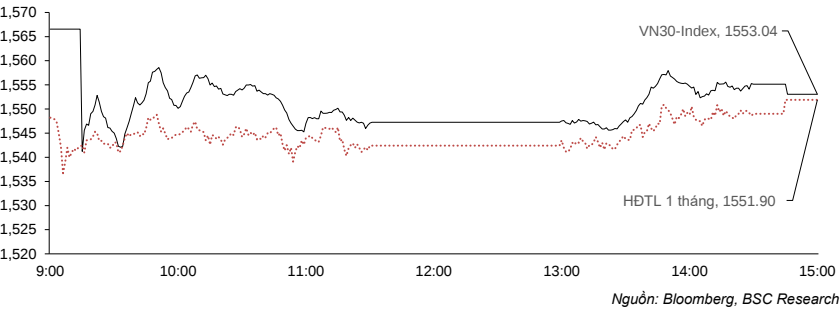
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo                                | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ                         | Trạng thái | Số ngày nắm giữ      | Lãi / Lỗ |
|------------------------------------------------|-------|---------------------|--------------|------------------------------------|------------|----------------------|----------|
| 23/11/21                                       | VJC   | 132                 | 142.2        | 126                                | SL         | 6                    | -4.55%   |
| 22/11/21                                       | DNW   | 27                  | 30.3         | 26.5                               | SL         | 7                    | -1.85%   |
| 19/11/21                                       | CSM   | 22.4                | 26.5         | 21                                 | SL         | 6                    | -6.25%   |
| 17/11/21                                       | TCM   | 80.4                | 95           | 77.2                               | SL         | 12                   | -3.98%   |
| 14/11/21                                       | TIP   | 52.2                | 60.5         | 50.8                               | SL         | 8                    | -2.68%   |
| 9/11/2021                                      | CTI   | 19.3                | 22.3         | 17.5                               | TP         | 6                    | 15.54%   |
| 5/11/2021                                      | NTC   | 179.7               | 200          | 170                                | TP         | 12                   | 11.30%   |
| 4/11/2021                                      | ANV   | 36.55               | 42.25        | 34.3                               | SL         | 18                   | -6.16%   |
| 2/11/2021                                      | SJS   | 69.4                | 77.5         | 64.5                               | TP         | 27                   | 11.67%   |
| 1/11/2021                                      | SSI   | 41.4                | 49.05        | 40                                 | TP         | 18                   | 18.48%   |
| 29/10/21                                       | CSV   | 51.1                | 63           | 48                                 | SL         | 24                   | -6.07%   |
| 27/10/21                                       | FRT   | 51.1                | 58.3         | 48                                 | TP         | 15                   | 14.09%   |
| 26/10/21                                       | DBC   | 60.9                | 69.4         | 58.5                               | TP         | 16                   | 13.96%   |
| 25/10/21                                       | BVH   | 64.5                | 72.5         | 60                                 | SL         | 28                   | -6.98%   |
| 22/10/21                                       | C4G   | 12.5                | 15           | 11.3                               | TP         | 17                   | 20.00%   |
| Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất |       |                     |              | TP - Đã chốt lời<br>SL - Đã cắt lỗ |            | FS - Đóng vị thế sớm |          |

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Năm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 9                  | 2                 | 5.61%         | -0.79%       | 4.45%               | 15                |
| Cổ phiếu đã chốt   | 217                | 140               | 14.37%        | -7.58%       | 5.76%               | 25                |

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4  
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4  
Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|---------|--------|---------|--------|---------|------------|----------|
| VN30F2112 | 1551.90 | -0.31% | -1.14   | 4.6%   | 151,111 | 12/16/2021 | 19       |
| VN30F2201 | 1546.60 | -0.41% | -6.44   | -33.2% | 250     | 1/20/2022  | 54       |
| VN30F2203 | 1545.00 | -0.59% | -8.04   | 5.7%   | 37      | 3/17/2022  | 110      |
| VN30F2206 | 1539.90 | -0.65% | -13.14  | -50.0% | 25      | 6/16/2022  | 201      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 giảm 1.14 điểm xuống 1553.04 điểm. Các cổ phiếu như VIC, VHM, SSI, HBD, BVH, GVR tác động tích cực đến vận động của VN30. Chỉ số VN30 nhiều khả năng sẽ duy trì nhịp tích lũy ngắn hạn quanh ngưỡng 1560 điểm trong các phiên giao dịch tới.

• Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, HĐ VN30F2206 và VN30F2201 giảm, trong khi đó VN30F2203 và VN30F2112 tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2206 tăng thì các HĐTL còn lại đều giảm đều giảm. Điểm số cùng số lượng hợp đồng mở suy giảm ở các HĐTL đang ủng hộ tín hiệu chốt bán khá mạnh. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã       | Đáo hạn   | Số ngày | CR     | KLGD      | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày  | Giá Lý thuyết* | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|----------|-----------|---------|--------|-----------|---------------|---------------|--------|---------|----------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CVHM2109 | 2/10/2022 | 73      | 3.79:1 | 210,800   | 28.89%        | 2,500         | 920    | 8.24%   | 214            | 4.31         | 99,450      | 98,654        | 84,800   |
| CVHM2111 | 4/27/2022 | 149     | 20:1   | 431,200   | 28.89%        | 1,000         | 740    | 1.37%   | 260            | 2.84         | 104,288     | 88,888        | 84,800   |
| CTCB2109 | 3/7/2022  | 98      | 4:1    | 399,800   | 34.82%        | 2,200         | 2,540  | -0.39%  | 1,326          | 1.91         | 54,320      | 50,000        | 52,300   |
| CVRE2106 | 1/6/2022  | 38      | 10:1   | 1,143,000 | 33.54%        | 2,300         | 1,900  | -0.52%  | 0              | 95,000.00    | 30,600      | 28,000        | 30,150   |
| CMBB2105 | 2/10/2022 | 73      | 1:1    | 200,500   | 32.89%        | 2,500         | 1,290  | -0.77%  | 257            | 5.01         | 38,970      | 36,000        | 29,800   |
| CVHM2112 | 2/10/2022 | 73      | 10:1   | 221,900   | 28.89%        | 1,500         | 1,130  | -0.88%  | 517            | 2.19         | 89,300      | 84,000        | 84,800   |
| CVNM2111 | 4/27/2022 | 149     | 20:1   | 41,600    | 20.69%        | 1,100         | 800    | -1.23%  | 76             | 10.55        | 116,888     | 98,888        | 87,500   |
| CVPB2107 | 3/14/2022 | 105     | 5:1    | 165,400   | 31.27%        | 5,000         | 4,650  | -2.72%  | 0              | 11,923.08    | 74,850      | 74,000        | 38,400   |
| CFPT2106 | 1/10/2022 | 42      | 8:1    | 221,200   | 26.14%        | 2,650         | 1,630  | -4.12%  | 1,229          | 1.33         | 103,940     | 89,300        | 98,100   |
| CNVL2103 | 1/19/2022 | 51      | 20:1   | 187,500   | 30.76%        | 4,100         | 2,540  | -4.15%  | 515            | 4.93         | 121,600     | 105,000       | 110,200  |
| CVNM2108 | 12/6/2021 | 7       | 5:1    | 162,800   | 20.69%        | 2,100         | 930    | -6.06%  | 74             | 12.53        | 91,500      | 80,000        | 87,500   |
| CSTB2110 | 4/27/2022 | 149     | 8:1    | 1,460,100 | 40.89%        | 1,000         | 700    | -7.89%  | 416            | 1.68         | 38,399      | 29,999        | 29,900   |
| CVNM2107 | 1/7/2022  | 39      | 10:1   | 392,900   | 20.69%        | 1,500         | 450    | -8.16%  | 757            | 0.59         | 124,900     | 98,000        | 87,500   |
| CKDH2104 | 1/19/2022 | 51      | 2:1    | 343,200   | 32.01%        | 3,500         | 2,370  | -8.49%  | 1,637          | 1.45         | 50,440      | 44,000        | 45,700   |
| CFPT2107 | 1/26/2022 | 58      | 12:1   | 181,300   | 26.14%        | 1,500         | 830    | -8.79%  | 374            | 2.22         | 111,800     | 98,000        | 98,100   |
| CMSN2108 | 4/27/2022 | 149     | 20:1   | 141,000   | 38.38%        | 1,600         | 1,170  | -9.30%  | 649            | 1.80         | 195,999     | 159,999       | 152,500  |
| CSTB2111 | 2/10/2022 | 73      | 3:1    | 92,300    | 40.89%        | 1,500         | 1,300  | -10.34% | 755            | 1.72         | 32,040      | 30,000        | 29,900   |
| CSTB2109 | 3/7/2022  | 98      | 2:1    | 1,687,400 | 40.89%        | 2,300         | 2,290  | -12.26% | 1,577          | 1.45         | 35,200      | 29,000        | 29,900   |
| CHPG2110 | 12/6/2021 | 7       | 5:1    | 253,600   | 34.42%        | 2,400         | 960    | -19.33% | 892            | 1.08         | 45,050      | 44,000        | 48,400   |
| CPNJ2104 | 1/7/2022  | 39      | 5:1    | 1,071,900 | 29.49%        | 2,400         | 650    | -26.14% | 1,143          | 0.57         | 127,000     | 110,000       | 98,100   |
| Tổng     |           |         |        | 8,798,600 | 31.27%**      |               |        |         |                |              |             |               |          |

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

\*\*Trung bình độ lệch chuẩn

\*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 29/11/2021,các chứng quyền có xu hướng giảm điểm theo xu hướng vận động của thị trường cơ sở.

• CPNJ2108 và CSTB2111 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 72.73% và 70.00%. Giá trị giao dịch tăng 24.56%. CSTB2110 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 15.60% thị trường.

• CMSN2104, CMWG2108, CPNJ2105, CFPT2108 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2110, CTCB2106, CSTB2108, CVNM2111 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2109, CMWG2109, CMWG2108 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

| CK  | Giá    | ±giá (%) | Index pt |
|-----|--------|----------|----------|
| VIC | 105.30 | 6.90     | 8.04     |
| VHM | 84.80  | 1.80     | 1.74     |
| SSI | 55.30  | 3.36     | 1.25     |
| HDB | 31.50  | 0.48     | 0.23     |
| BVH | 62.00  | -0.32    | -0.02    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

| CK  | Giá   | ±giá (%) | Index pt |
|-----|-------|----------|----------|
| TCB | 52.3  | -3.15    | -4.22    |
| MSN | 152.5 | -3.17    | -2.57    |
| VPB | 38.4  | -2.04    | -2.51    |
| MWG | 137.5 | -2.83    | -2.02    |
| STB | 29.9  | -3.08    | -1.85    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng<br>cửa (nghìn<br>VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh<br>khoản<br>(tr USD) | EPS<br>(VND) | P/E    | P/B  | NN sở<br>hữu | ROE     |
|---------------------|-------------------|--------------------------------|--------|------|---------------------|----------------------------|--------------|--------|------|--------------|---------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 137.5                          | -2.8%  | 0.9  | 4,262               | 14.3                       | 6,130        | 22.4   | 5.2  | 49.0%        | 25.2%   |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 98.1                           | -3.3%  | 1.0  | 970                 | 6.5                        | 4,214        | 23.3   | 4.0  | 48.0%        | 18.3%   |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 62.0                           | -0.3%  | 1.4  | 2,001               | 2.5                        | 2,473        | 25.1   | 2.2  | 26.4%        | 8.9%    |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 47.2                           | -1.3%  | 0.5  | 481                 | 0.5                        | 4,211        | 11.2   | 1.5  | 56.5%        | 13.7%   |
| VIC                 | Bất động sản      | 105.3                          | 6.9%   | 0.7  | 17,421              | 39.2                       | 1,248        | 84.4   | 3.9  | 13.6%        | 5.1%    |
| VRE                 | Bất động sản      | 30.2                           | -0.8%  | 1.1  | 2,979               | 12.5                       | 954          | 31.6   | 2.2  | 29.6%        | 7.4%    |
| VHM                 | Bất động sản      | 84.8                           | 1.8%   | 1.0  | 16,054              | 41.0                       | 8,287        | 10.2   | 4.2  | 23.1%        | 40.3%   |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 30.6                           | 7.0%   | 1.3  | 793                 | 14.8                       | 1,299        |        | 2.1  | 29.2%        | 10.3%   |
| SSI                 | Chứng khoán       | 55.3                           | 3.4%   | 1.5  | 2,362               | 69.6                       | 2,172        | 25.5   | 4.0  | 39.1%        | 19.4%   |
| VCI                 | Chứng khoán       | 78.7                           | 0.1%   | 1.0  | 1,139               | 12.6                       | 4,165        | 18.9   | 4.1  | 20.6%        | 26.7%   |
| HCM                 | Chứng khoán       | 49.2                           | 1.0%   | 1.5  | 979                 | 18.8                       | 2,651        | 18.6   | 3.8  | 45.5%        | 22.1%   |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 98.1                           | -0.8%  | 0.9  | 3,871               | 8.5                        | 4,443        | 22.1   | 5.2  | 49.0%        | 25.1%   |
| FOX                 | Công nghệ         | 78.0                           | -0.4%  | 0.4  | 1,113               | 0.0                        | 4,304        | 18.1   | 5.4  | 0.0%         | 30.0%   |
| GAS                 | Dầu khí           | 99.4                           | -2.5%  | 1.3  | 8,272               | 5.6                        | 4,283        | 23.2   | 3.9  | 2.8%         | 17.6%   |
| PLX                 | Dầu khí           | 54.9                           | -3.3%  | 1.5  | 3,033               | 6.5                        | 2,650        | 20.7   | 2.8  | 17.2%        | 14.2%   |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 24.8                           | -2.4%  | 1.7  | 515                 | 9.2                        | 1,186        | 20.9   | 1.0  | 7.2%         | 4.6%    |
| BSR                 | Dầu khí           | 20.7                           | -1.9%  | 0.8  | 2,790               | 12.4                       | (909)        |        | 2.1  | 41.1%        | -8.7%   |
| DHG                 | Dược              | 103.9                          | 4.4%   | 0.4  | 591                 | 0.4                        | 6,020        | 17.3   | 3.8  | 54.4%        | 22.6%   |
| DPM                 | Hóa chất          | 48.9                           | -2.8%  | 0.8  | 832                 | 6.1                        | 4,018        | 12.2   | 2.2  | 9.2%         | 18.6%   |
| DCM                 | Hóa chất          | 37.6                           | -1.3%  | 0.7  | 865                 | 7.5                        | 1,701        | 22.1   | 3.0  | 4.9%         | 13.7%   |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 101.1                          | -3.7%  | 1.1  | 16,303              | 3.8                        | 5,697        | 17.7   | 3.4  | 23.6%        | 20.8%   |
| BID                 | Ngân hàng         | 44.5                           | -2.1%  | 1.3  | 7,782               | 6.3                        | 2,449        | 18.2   | 2.2  | 16.7%        | 12.2%   |
| CTG                 | Ngân hàng         | 34.3                           | -0.1%  | 1.3  | 7,156               | 20.4                       | 3,449        | 9.9    | 1.7  | 25.1%        | 18.6%   |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 38.4                           | -2.0%  | 1.2  | 7,422               | 42.7                       | 2,781        | 13.8   | 2.7  | 15.2%        | 21.9%   |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 29.8                           | -1.7%  | 1.2  | 4,895               | 22.1                       | 2,940        | 10.1   | 2.0  | 23.2%        | 21.7%   |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 34.2                           | -1.3%  | 1.0  | 4,012               | 9.0                        | 3,599        | 9.5    | 2.2  | 30.0%        | 25.8%   |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 59.1                           | -1.5%  | 0.7  | 210                 | 0.0                        | 2,574        | 23.0   | 2.1  | 84.4%        | 9.1%    |
| NTP                 | Nhựa              | 63.1                           | -1.4%  | 0.5  | 323                 | 0.8                        | 3,574        | 17.7   | 2.7  | 18.6%        | 15.4%   |
| MSR                 | Tài nguyên        | 30.4                           | 5.6%   | 0.7  | 1,453               | 1.7                        | 39           | 779.5  | 2.4  | 10.1%        | 0.3%    |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 48.4                           | -1.3%  | 1.1  | 9,413               | 45.9                       | 7,087        | 6.8    | 2.6  | 24.6%        | 45.6%   |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 38.9                           | -2.1%  | 1.4  | 835                 | 7.8                        | 8,806        | 4.4    | 1.8  | 9.5%         | 49.6%   |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 87.5                           | -0.9%  | 0.6  | 7,951               | 10.8                       | 4,511        | 19.4   | 5.9  | 54.4%        | 31.2%   |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 156.1                          | -2.6%  | 0.8  | 4,352               | 1.3                        | 5,883        | 26.5   | 4.7  | 62.8%        | 18.7%   |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 152.5                          | -3.2%  | 0.9  | 7,827               | 9.8                        | 2,031        | 75.1   | 8.4  | 32.4%        | 11.4%   |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 23.9                           | -1.6%  | 1.2  | 654                 | 5.4                        | 1,066        | 22.4   | 1.8  | 7.6%         | 8.3%    |
| ACV                 | Vận tải           | 81.9                           | -2.6%  | 0.8  | 7,752               | 0.6                        | 577          | 141.9  | 4.8  | 3.8%         | 3.4%    |
| VJC                 | Vận tải           | 125.0                          | -3.5%  | 1.1  | 2,944               | 4.8                        | 279          |        | 4.0  | 16.8%        | 0.9%    |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 23.2                           | -2.9%  | 1.7  | 2,229               | 4.0                        | (6,523)      |        | 21.4 | 5.9%         | -267.4% |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 49.9                           | 0.9%   | 1.0  | 654                 | 3.8                        | 1,443        | 34.6   | 2.5  | 40.9%        | 7.4%    |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 23.6                           | -1.0%  | 1.4  | 332                 | 2.4                        | 2,443        | 9.7    | 1.5  | 13.4%        | 16.4%   |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 120.8                          | -0.4%  | 0.9  | 840                 | 0.6                        | 10,231       | 11.8   | 4.1  | 3.6%         | 42.0%   |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 50.2                           | 6.8%   | 0.4  | 979                 | 5.3                        | 2,122        | 23.7   | 3.4  | 3.9%         | 14.7%   |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 25.9                           | 2.0%   | 0.9  | 430                 | 4.7                        | 1,212        | 21.4   | 1.8  | 3.1%         | 8.2%    |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 74.8                           | 1.1%   | 1.0  | 240                 | 1.5                        | 727          | 102.9  | 0.7  | 45.6%        | 0.7%    |
| CII                 | Xây dựng          | 29.6                           | 6.9%   | 0.6  | 307                 | 12.7                       | 12           | 2495.5 | 1.5  | 20.4%        | 0.1%    |
| REE                 | Điện              | 69.0                           | 3.0%   | -1.4 | 927                 | 1.1                        | 5,541        | 12.5   | 1.7  | 49.0%        | 14.7%   |
| PC1                 | Điện              | 38.3                           | 4.8%   | -0.4 | 392                 | 5.0                        | 2,804        | 13.7   | 2.0  | 5.8%         | 16.5%   |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 13.5                           | -0.7%  | 0.6  | 1,369               | 8.7                        | 1,240        | 10.9   | 1.0  | 3.1%         | 10.0%   |
| NT2                 | Điện              | 22.4                           | -0.9%  | 0.5  | 280                 | 0.5                        | 2,063        | 10.8   | 1.6  | 14.7%        | 14.5%   |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 48.6                           | 0.7%   | 1.2  | 1,204               | 14.9                       | 1,706        | 28.5   | 1.8  | 16.0%        | 7.2%    |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 53.1                           | -2%    | 1.0  | 2,390               | 0.6                        |              |        | 3.6  | 1.9%         |         |

Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |        |      |          |          |
|-------------------------------------------|--------|------|----------|----------|
| CK                                        | Giá    | %    | Index pt | KLGD     |
| VIC                                       | 105.30 | 6.90 | 6.71     | 8.74MLN  |
| VHM                                       | 84.80  | 1.80 | 1.69     | 11.27MLN |
| SSI                                       | 55.30  | 3.36 | 0.46     | 29.75MLN |
| VGC                                       | 50.20  | 6.81 | 0.37     | 2.48MLN  |
| DXG                                       | 30.60  | 6.99 | 0.31     | 11.66MLN |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |      |        |          |         |
|-------------------------------------------|------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá  | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| VCB                                       | 0.00 | -3.75  | 851000   | 1.11MLN |
| TCB                                       | 0.00 | -1.55  | 28.24MLN | 607060  |
| MSN                                       | 0.00 | -1.53  | 1.47MLN  | 373600  |
| GAS                                       | 0.00 | -1.29  | 1.29MLN  | 192700  |
| BID                                       | 0.00 | -0.99  | 3.26MLN  | 611640  |

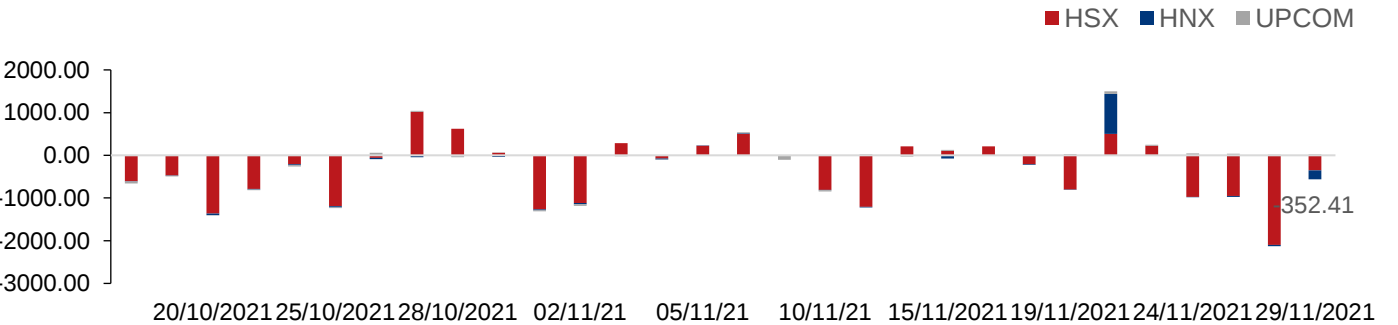
| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |       |      |          |          |
|----------------------------------------|-------|------|----------|----------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
| SPM                                    | 21.40 | 7.00 | 0.01     | 43500.00 |
| KHG                                    | 20.65 | 6.99 | 0.06     | 2.87MLN  |
| DXG                                    | 30.60 | 6.99 | 0.31     | 11.66MLN |
| FCN                                    | 19.90 | 6.99 | 0.04     | 8.53MLN  |
| OGC                                    | 8.88  | 6.99 | 0.05     | 2.88MLN  |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |       |       |          |          |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|----------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD     |
| TGG                                    | 28.15 | -6.94 | -0.02    | 133900   |
| TNI                                    | 12.75 | -6.93 | -0.01    | 12.00MLN |
| SJF                                    | 22.45 | -6.85 | -0.03    | 7.80MLN  |
| SC5                                    | 21.80 | -6.64 | -0.01    | 600      |
| SSC                                    | 40.65 | -6.12 | -0.01    | 2300     |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành            | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E      | P/B  | Link tài báo cáo      |
|-----|-----|------------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|----------|------|-----------------------|
| 1   | AGG | Bất động sản     | Mua         | 19/05/21        | 62.1                | N/A          | #N/A         | #N/A   | #N/A     | #N/A | <a href="#">Click</a> |
| 2   | ANV | Thủy sản         | Mua         | 27/06/21        | 32.4                | 38.7         | 34.6         | 1,267  | 27.3     | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSR | Dầu khí          | Mua         | 4/11/21         | 24.5                | 28.4         | 20.7         | -909   | #N/A N/A | 2.1  | <a href="#">Click</a> |
| 5   | CEO | Bất động sản     | Theo dõi    | 7/6/21          | 10.8                | N/A          | 45.0         | -511   | #N/A N/A | 4.2  | <a href="#">Click</a> |
| 6   | CSV | Hóa chất         | Theo dõi    | 22/3/21         | 32.8                | 40.0         | 50.4         | 3,855  | 13.1     | 2.1  | <a href="#">Click</a> |
| 7   | DBC | Tiêu dùng bán lẻ | Theo dõi    | 16/9/21         | 62.9                | 69.6         | 79.5         | 8,518  | 9.3      | 1.9  | <a href="#">Click</a> |
| 8   | DCM | Bán lẻ           | Mua         | 1/4/21          | 17.5                | 21.1         | 37.6         | 1,701  | 22.1     | 3.0  | <a href="#">Click</a> |
| 9   | DGC | Hóa chất         | Mua         | 27/7/21         | 96.5                | 115.0        | 159.8        | 7,258  | 22.0     | 5.5  | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DGW | Bán lẻ           | Mua         | 24/2/21         | 92.1                | 110.3        | 135.9        | 4,942  | 27.5     | 8.3  | <a href="#">Click</a> |
| 11  | DPG | Bất động sản     | KQ          | 10/6/21         | 39.3                | N/A          | 89.4         | 5,988  | 14.9     | 4.5  | <a href="#">Click</a> |
| 12  | DPM | Bán lẻ           | Mua         | 11/3/21         | 19.1                | 23.0         | 48.9         | 4,018  | 12.2     | 2.2  | <a href="#">Click</a> |
| 13  | DRC | Săm lốp          | Mua         | 18/5/21         | 26.2                | 32.8         | 34.6         | 2,633  | 13.1     | 2.4  | <a href="#">Click</a> |
| 14  | DXG | Bất động sản     | Mua         | 10/5/21         | 23.4                | 30.2         | 30.6         | 1,299  | 23.6     | 2.1  | <a href="#">Click</a> |
| 15  | ELC | CNTT             | Mua         | 2/11/21         | 28.5                | 33.1         | 25.3         | 839    | 30.2     | 1.5  | <a href="#">Click</a> |
| 16  | FPT | CNTT             | KQ          | 18/8/21         | 93.8                | 107.0        | 98.1         | 4,443  | 22.1     | 5.2  | <a href="#">Click</a> |
| 17  | GAS | Dầu khí          | Mua         | 6/9/21          | 90.4                | 109.4        | 99.4         | 4,283  | 23.2     | 3.9  | <a href="#">Click</a> |
| 18  | HPG | VLXD             | Mua         | 25/5/21         | 65.4                | 76.5         | 48.4         | 7,087  | 6.8      | 2.6  | <a href="#">Click</a> |
| 19  | HSG | VLXD             | Theo dõi    | 14/5/21         | 37.4                | 47.8         | 38.9         | 8,806  | 4.4      | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 20  | HUT | XD-BDS           | Theo dõi    | 20/5/21         | 6.5                 | 7.6          | 15.2         | -1,113 | #N/A N/A | 1.4  | <a href="#">Click</a> |
| 21  | ITD | CNTT             | Mua         | 17/9/21         | 20.8                | 28.1         | 20.9         | 1,251  | 16.7     | 1.5  | <a href="#">Click</a> |
| 22  | KDH | Bất động sản     | Theo dõi    | 31/8/21         | 39.8                | N/A          | 45.7         | 1,856  | 24.6     | 3.0  | <a href="#">Click</a> |
| 23  | LHG | BDS khu CN       | Theo dõi    | 22/7/21         | 49.2                | 55.7         | 48.1         | 6,706  | 7.2      | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 24  | LTG | Nông nghiệp      | Mua         | 23/3/21         | 35.8                | 41.8         | 37.2         | 3,858  | 9.6      | 1.1  | <a href="#">Click</a> |
| 25  | MSH | Dệt may          | Mua         | 13/5/21         | 50.6                | 66.4         | 96.6         | 8,024  | 12.0     | 3.1  | <a href="#">Click</a> |
| 26  | MWG | Bán lẻ           | Mua         | 23/11/21        | 138.6               | 154.4        | 137.5        | 6,130  | 22.4     | 5.2  | <a href="#">Click</a> |
| 27  | NKG | Thép             | Nắm giữ     | 1/9/21          | 39.5                | 46.5         | 42.5         | 9,467  | 4.5      | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 28  | NLG | Bất động sản     | KQ          | 11/11/21        | 61.2                | 66.5         | 54.6         | 4,331  | 12.6     | 2.4  | <a href="#">Click</a> |
| 29  | NT2 | Điện             | Theo dõi    | 9/9/21          | 21.7                | 24.7         | 22.4         | 2,063  | 10.8     | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 30  | PC1 | Điện             | Mua         | 7/6/21          | 26.8                | 32.8         | 38.3         | 2,804  | 13.7     | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 31  | PET | Bán lẻ           | Mua         | 2/3/21          | 17.7                | 21.2         | 29.4         | 2,201  | 13.4     | 1.5  | <a href="#">Click</a> |
| 32  | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 25/11/21        | 105.7               | 126.1        | 98.1         | 4,214  | 23.3     | 4.0  | <a href="#">Click</a> |
| 33  | POW | Điện             | Theo dõi    | 18/5/21         | 12.0                | 13.8         | 13.5         | 1,240  | 10.9     | 1.0  | <a href="#">Click</a> |
| 34  | PVD | Dầu khí          | Mua         | 5/3/21          | 25.3                | 29.6         | 25.7         | 0      | 285.6    | 0.8  | <a href="#">Click</a> |
| 35  | REE | Điện             | Mua         | 19/3/21         | 56.2                | 68.5         | 69.0         | 5,541  | 12.5     | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 36  | SBT | Đường            | Mua         | 26/3/21         | 22.7                | 27.6         | 23.9         | 1066.2 | 22.4     | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 37  | SCS | Hàng không       | Theo dõi    | 4/1/21          | 128.5               | 155.0        | 158.2        | 10,526 | 15.0     | 7.7  | <a href="#">Click</a> |
| 38  | SGP | Cảng biển        | Mua         | 13/7/21         | 21.1                | 25.0         | 36.4         | 1,064  | 34.2     | 3.7  | <a href="#">Click</a> |
| 39  | SMC | Bán lẻ           | Mua         | 13/5/21         | 39.6                | 48.6         | 51.0         | 16,115 | 3.2      | 1.3  | <a href="#">Click</a> |
| 4   | SZC | BDS khu CN       | Mua         | 23/11/21        | 50.0                | 62.7         | 55.2         | 2,570  | 21.5     | 3.9  | <a href="#">Click</a> |
| 40  | VGT | Dệt may          | Theo dõi    | 21/5/21         | 16.8                | 19.0         | 24.5         | 570    | 43.0     | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 41  | VHC | Thủy sản         | Mua         | 29/10/21        | 62.5                | 80.1         | 60.9         | 4,475  | 13.6     | 1.9  | <a href="#">Click</a> |
| 42  | VNM | Tiêu dùng bán lẻ | Mua         | 19/8/21         | 90.0                | 105.6        | 87.5         | 4,511  | 19.4     | 5.9  | <a href="#">Click</a> |
| 43  | VPB | Ngân hàng        | Mua         | 29/12/20        | 33.0                | 40.0         | 38.4         | 2,781  | 13.8     | 2.7  | <a href="#">Click</a> |
| 44  | VRE | Bất động sản     | Theo dõi    | 16/8/21         | 28.1                | 34.1         | 30.2         | 954    | 31.6     | 2.2  | <a href="#">Click</a> |
| 45  | VSC | Cảng biển        | Mua         | 10/9/21         | 63.8                | 77.0         | 44.9         | 3306.9 | 13.6     | 2.2  | <a href="#">Click</a> |
| 46  | VSH | Điện             | Mua         | 30/9/21         | 27.7                | 35.0         | 28.6         | 1,559  | 18.3     | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 47  | VTP | BCVT             | Mua         | 28/4/21         | 80.5                | 87.1         | 78.8         | 3,256  | 24.2     | 6.8  | <a href="#">Click</a> |



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                           | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Cơ hội sau giãn cách xã hội                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Vĩ mô Thị trường Quý III 2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Covid làn sóng thứ 4                                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Triển vọng ngành Dệt May 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | Triển vọng ngành dầu khí 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Banking Sector Outlook                                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 21  | Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 22  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | Vietnam Sector Outlook 2021                           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 24  | Vietnam Macro Market Outlook 2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 26  | Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công              | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021                 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 29  | Vietnam Sector Outlook 4Q2020                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Triển vọng ngành Bất động sản 2021                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 31  | Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón                   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 32  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | Bầu cử Hoa Kỳ 2020                                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Fishery Outlook 2021                                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 35  | Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 37  | Vĩ mô Thị trường quý 3.2020                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Chemical sector Outlook 2H.2020                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 40  | Banking sector Outlook 2H.2020                        |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 41  | BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)             | x               |                 | <a href="#">Click</a> |

Khuyến cáo sử dụng

*Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.*

**BSC Trụ sở chính**

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

**BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Phân tích Nghiên cứu**  
**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639